

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 18/2024/DS-PT

Ngày: 15-01-2024

V/v tranh chấp “thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Giang

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Sang

Ông Nguyễn Văn Nam

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phở, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Khánh Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 309/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2023/DSST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 518/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lê Văn C, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Nhà số B, tổ G, Ấp B, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Nông Thị S, sinh năm 1963. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – Ông Trần Quốc T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số A, đường N, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. (theo văn bản ủy quyền ngày 08/8/2022). (có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Lê Thị G, sinh năm 1953; địa chỉ: Nhà số B, tổ G, ấp B, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

+ Bà Lê Thị T1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

+ Ông Lê Văn T2, sinh năm 1979, hiện đang sinh sống ở huyện C, thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

+ Ông Lê Công D, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

+ Bà Lê Thị Bé N, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

+ Bà Lê Huệ L, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà G, chị T1, anh T2, anh D, chị N, chị L: Ông Lê Văn C, sinh năm 1988. Địa chỉ: Nhà số B, tổ G, ấp B, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/11/2022). (có mặt)

+ Ông Hồ Văn B, sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

+ Ông Hồ Ngọc L1, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

+ Ông Hồ Thanh T3, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

+ Bà Hồ Thị Thu L2, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

+ Bà Hồ Thị Thu Loan E, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

+ Ông Hồ Văn Đ, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

+ Bà Hồ Thị Bích C1, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, ông T3, bà L2, bà Loan E, ông Đ1, bà Bích C1 là: Ông Hồ Ngọc L1, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. (theo văn bản ủy quyền ngày 23/12/2022). (có mặt)

+ Bà Nguyễn Thanh P, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà C, đường số C, P, khu phố A, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà A, đường T, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Thanh L3, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tổ F, ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

+ Văn phòng C2; Địa chỉ: Số A, đường V, khu phố G, phường C, thành

phố T, tỉnh Tây Ninh – Trưởng Văn phòng – ông Lương Tâm T4. (vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nông Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn C trình bày:

Bà nội ông C là cụ Đặng Thị G1 (Đặng Thị D1) sinh năm 1929, chết năm 2007, có 03 đời chồng, đời chồng thứ nhất là cụ Lê Văn M, sinh năm 1928, chết năm 1951, cả hai có 01 người con tên Lê Văn M1, sinh năm 1951 là ba của ông C, ông M1 chết năm 2007, có vợ là bà Lê Thị G, sinh năm 1951. Ông M1, bà G có 6 người con gồm:

Người thứ nhất: Lê Thị T1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Người thứ hai: Lê Văn T2, sinh năm 1979, hiện đang sinh sống ở huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người thứ ba: Lê Công D, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Người thứ tư: Lê Thị Bé N, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Người thứ năm: Lê Văn C, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Người thứ sáu: Lê Huệ L, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Sau khi cụ M chết cụ G1 chung sống với đời chồng thứ hai là cụ Nguyễn Văn G2, có 01 con chung tên Nguyễn Thị T5, sinh năm 1954 chết 2005, bà T5 có chồng và con hiện đang sinh sống ở B. Cụ Nguyễn Văn G2 chết năm nào ông C không biết, sau khi cụ G2 chết, cụ G1 chung sống với người chồng thứ 3 là cụ Nông Văn P1, có hai người con tên Nông Thị S, sinh năm 1963, ông Nông Văn H, sinh năm 1967, ông H chết năm 2020, chỉ biết ông H và vợ đã bỏ nhau từ khi con ông H mới 2 – 3 tháng tuổi. Cụ G1 không có con nuôi, bỏ mẹ nuôi.

Trong 3 đời chồng thì cụ G1 có chung tài sản với cụ Lê Văn M, còn với cụ G2 và cụ P1 thì không có tài sản chung nào. Tài sản chung giữa cụ G1 và cụ M là phần đất tại số B, ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, diện tích 540m² (ngang 10m x 48m). Cụ G1 sống chung với hai đời chồng sau thì vẫn ở trên mảnh đất tạo lập được khi sống với cụ M. Khi cụ G1 chết không để lại di chúc. Sau đó, vào tháng 7 năm 2018 bà Nông Thị S và ông Nông Văn H lén lút làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mảnh đất nói trên không ai biết. trong khi ông Lê Văn M1, bà Nguyễn Thị T5 vẫn là hàng thừa kế của cụ G1.

Nay ông đại diện an hem thuộc chi con ông **Lê Văn M1** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ **Đặng Thị G1 (Đặng Thị D1)** theo quy định của pháp luật cho 4 người con của cụ **G1** là **Lê Văn M1, Nguyễn Thị T5, Nông Thị S, Nông Văn H**, yêu cầu nhận giá trị, không nhận đất.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – ông **Trần Quốc T** trình bày:*

Cha mẹ ruột của bà **Nông Thị S** là cụ **Nông Văn P1** và cụ **Đặng Thị D1**, sinh thời hai cụ có tạo lập được phần đất thừa đất số 82, tờ bản đồ số 10, diện tích 540m², đất có địa chỉ: **Ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh**, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QK 310696 số vào sổ cấp giấy chứng nhận H01652 do Ủy ban nhân dân huyện **H** cấp ngày 23/8/2007. Nguồn gốc đất là do cha mẹ bà **S** tạo lập được trong thời kỳ sống chung, cụ **P1** chết năm 1968, năm 2009 cụ **D1** chết nên ông **H** và bà **S** đi làm thủ tục thừa kế theo quy định của pháp luật với văn bản khai nhận di sản ngày 12/6/2018 tại **Văn phòng C2**. Sau đó ông **H**, bà **S** đi đăng ký kê khai theo quy định của pháp luật và được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu ngày 02/7/2018 đồng sở hữu đối với thửa đất số 82, tờ bản đồ số 10, diện tích 540m², đất có địa chỉ: **Ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh**.

Ông **Lê Văn C** khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là không đúng quy định của pháp luật vì: Ông **C** không thuộc hàng thừa kế nhận di sản theo quy định của pháp luật, việc ông **C** đi khởi kiện gây cản trở cho bà **S** vì ông **C** biết bà **S** đang bán đất nên ông **C** gây khó khăn để bà **S** thương lượng và được nhận tiền. Trước đây tại buổi hòa giải ở **xã L** bà **S** đồng ý cho ông **C** tiền vì bà **S** muốn thỏa thuận cho nhanh để công việc thuận lợi. Tuy nhiên do ông **C** đòi hỏi nhiều và đi khởi kiện nên bà **S** yêu cầu Tòa án giải quyết bác đơn khởi kiện của ông **Lê Văn C** vì anh **C** không thuộc đối tượng nhận di sản thừa kế, ông **Lê Văn M1** không phải là con của cụ **D1**. Phần đất cụ **D1** để lại cho ông **H**, bà **S** hiện nay bà **S** đang thỏa thuận chuyển nhượng cho bà **Nguyễn Thanh P** và bà **Nguyễn Thị N1**, đã nhận tiền cọc và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà **S** đã đưa cho bà **N1** và bà **Phương g**. Việc chuyển nhượng đất giữa bà **S** với bà **P**, bà **N1** thì bà **S** sẽ tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Trường hợp Tòa án chia theo quy định của pháp luật thì bà **S** yêu cầu nhận đất. Ông **H** chết năm 2020, có một người con tên **Nguyễn Thanh L3**, sinh năm 1990 hiện đang sinh sống tại **ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Hồ Ngọc L1** trình bày:* Ông trình bày thống nhất với lời trình bày của ông **Lê Văn C** về hàng thừa kế, quan hệ của cụ **D1** với 3 đời chồng và có tổng cộng 4 người con. Ông là cháu ngoại của cụ **Đặng Thị G1 (Đặng Thị D1)**, bị đơn bà **Nông Thị S** là con của đời chồng thứ 3. Cụ **G1** chết để lại diện tích 540m² đất tọa lạc tại **ấp L, xã L**, cụ **G3** chết không để lại di chúc, bà **S** ông **H** đã tự ý làm thủ tục đồng sở hữu đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên và đang tiến hành sang nhượng đất cho người khác.

Nay yêu cầu được hưởng kỷ phần mà mẹ là **Nguyễn Thị T5** được hưởng theo quy định của pháp luật, yêu cầu được nhận bằng giá trị kỷ phần, không nhận đất.

Người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B, ông T3, bà L2, bà Loan E, ông D, bà Bích C1 – ông Hồ Ngọc L1 trình bày: Về hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ **Đặng Thị G1**, ông **L1** thống nhất với lời trình bày của ông **Lê Văn C**. Là người đại diện theo ủy quyền cho những người thừa kế của bà **Nguyễn Thị T5** ông **L1** yêu cầu Tòa án xem xét chia thừa kế di sản của cụ **Đặng Thị G1** theo quy định của pháp luật, yêu cầu nhận bằng giá trị kỷ phần.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn T2, ông Lê Công D, bà Lê Thị Bé N, bà Lê Huệ L – ông Lê Văn C trình bày: Về hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ **Đặng Thị D1** như ông **C** đã trình bày ở trên. Nay ông **C** yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ **D1** theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế của cụ **D1** là ông **Lê Văn M1**, bà **Nguyễn Thị T5**, ông **Nông Văn H**, bà **Nông Thị S**. Ông **Lê Văn M1** đã chết nên những người thừa kế thế vị của ông **M1** là **Lê Thị G, Lê Thị T1, Lê Văn T2, Lê Công D, Lê Thị Bé N, H, Lê Văn C** yêu cầu được chia bằng giá trị kỷ phần mà ông **Lê Văn M1** được hưởng theo quy định của pháp luật. Không nhận đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thanh P trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 15-5-2023: Ngày 11-5-2022 bà **P** và bà **Nguyễn Thị N1** có nhận chuyển nhượng phần đất do bà **S** và ông **H** đứng tên quyền sở hữu thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại **ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh** với giá 1.140.000.000 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng), đã đặt cọc cho bà **S** tổng cộng 245.000.000 đồng, có làm hợp đồng đặt cọc, để tên người mua đất là **Huỳnh Minh T6** – em chồng bà **P**. Không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà **P** đang giữ, không cầm cố, thế chấp cho tổ chức, cá nhân nào.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 17-5-2023: Trình bày thống nhất với lời trình bày của bà **P**.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Thanh L3 trình bày: ông là con ruột của bà **Nguyễn Ngọc L4** và cha là ông **Nông văn H1**. cha mẹ chung sống với nhau năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn, do ông **H1** hay nhậu nhẹt, say xỉn nên khi ông **L3** được 9 tháng bà **L4** mang ông **L3** về ngoại sống tại **xã M, huyện T** cho đến nay. Trong giấy tờ tùy thân của ông **L3** không đề tên Ba là **Nông Văn H**, ông **L3** lấy họ mẹ. khi bán đất bà **S** hứa cho ông **L3** 100.000.000 đồng nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện. Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, trong trường hợp ông **H** được chia thừa kế di sản của cụ **D1** thì ông **L3** yêu cầu được nhận theo giá trị kỷ phần, không nhận đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Văn phòng C2 – ông Lương Tâm

T4 - *Trưởng văn phòng trình bày*: Vào thời điểm công chứng Văn bản nhận tài sản thừa kế số công chứng 4962, quyền số 12/TP/CC – SCC/HĐGD do công chứng viên **Phòng C3**, tỉnh Tây Ninh chứng nhận ngày 12/6/2018 đã thực hiện việc công chứng phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Căn cứ trên cơ sở tự nguyện, yêu cầu công chứng hợp pháp và các giấy tờ nhân thân, tài sản của người yêu cầu công chứng xuất trình đầy đủ, phù hợp với quy định của pháp luật, Công chứng viên đã tiếp nhận và thực hiện việc công chứng, chứng nhận Văn bản nhận tài sản thừa kế nêu trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2023/DSST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, đã xử:

Căn cứ vào các Điều 610, 612, 613, 650, 651, 652, 658 và 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 100 Luật Đất đai; Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của anh **Lê Văn C** đối với bà **Nông Thị S** về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Xác định phần đất có diện tích 540m² thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: **Ấp L (nay là ấp B), xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04579 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp cho bà **Nông Thị S**, ông **Nông Văn H** đồng sở hữu ngày 02-7-2018 là di sản thừa kế của cụ **Đặng Thị D1** (Giữ). Giao cho bà **Nông Thị S** được tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất nêu trên, đất có tứ cận như sau:

- + Đông giáp đường dài 9.40 mét;
- + Tây giáp: thửa 84, 53 dài 13.03 mét;
- + Nam giáp thửa 83 dài 48.32 mét;
- + Bắc giáp thửa 281 dài 48 mét; loại đất trồng cây lâu năm (CLN).

Buộc bà **Nông Thị S** có nghĩa vụ giao lại những người thừa kế của ông **Lê Văn M1** là bà **Lê Thị G**, chị **Lê Thị T1**, anh **Lê Văn T2**, anh **Lê Công D**, anh **Lê Văn C**, chị **Lê Thị Bé N**, chị **Lê Huệ L** 423.488.000 đồng.

Buộc bà **Nông Thị S** có nghĩa vụ giao lại cho những người thừa kế thế vị của bà **Nguyễn Thị T5** là ông **Hồ Văn B**, ông **Hồ Ngọc L1**, ông **Hồ Thanh T3**, bà **Hồ Thị Thu L2**, bà **Hồ Thị Thu Loan E**, ông **Hồ Văn Đ**, bà **Hồ Thị Bích C1** 423.488.000 đồng (bốn trăm hai mươi ba triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà **Nông Thị S** có nghĩa vụ giao lại cho người thừa kế của ông **Nông Văn H** là ông **Nguyễn Thanh L3** 423.488.000 đồng (bốn trăm hai mươi ba triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

- Ngày 21-8-2023 bà **Nông Thị S** kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Đại diện bà **S** trình bày: Giữ nguyên kháng cáo; không đồng ý chia thừa kế vì diện tích 540 m² là của cha mẹ bà **S** tạo ra (cụ **P** và cụ **D1**). Từ khi làm thủ tục chia thừa kế thì **UBND xã L** xác nhận nguồn gốc đất là của ông **P** và bà **D1** không liên quan đến hai người con trước; Biên bản xác minh ngày 11-7-2023 thực hiện tại **UBND xã L** không có giá trị pháp lý. Tại cấp phúc thẩm bị đơn xin thay đổi yêu cầu kháng cáo là: Nếu có căn cứ chia thừa kế thì bị đơn nhận giá trị, không nhận đất. Đề nghị giám định ADN giữa những người thuộc hàng thừa kế.

Ông **S** trình bày: Không đồng ý kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không có căn cứ chứng minh diện tích đất trên là của cụ **P** và cụ **D1**. Về tên, năm sinh cụ **D1** hay cụ **G3** thì Tòa án Hòa Thành đã tiến hành xác minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu Sổ hộ khẩu và Giấy chứng tử có căn cứ xác định cụ **D1** sinh năm 1928 và cụ **G1** sinh năm 1929 là cùng 1 người. Ông **M1** có sổ hộ khẩu có tên con là **Lê Văn C**, có căn cứ xác định ông **M1** là con cụ **D1**. Đối với lý lịch cán bộ của ông **B** ghi mẹ bà **Nguyễn Thị T5** là **Đặng Thị D1** và xác minh những người sống gần đó, có căn cứ xác định bà **Nguyễn Thị T7** là con cụ **D1**. Về nguồn gốc đất: Đạo cho cụ **D1** ở từ năm 1958 đến năm 1993 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2007 cụ **D1** làm thất lạc giấy và làm thủ tục cấp lại xong, do đó, cần chia thừa kế cho 4 người con là đồng thừa kế. Do bà **S** sang nhượng đất và giao giấy chứng nhận bản chính cho bà **P** (người mua đất), buộc bà **S** nhận đất và giao giá trị cho đồng thừa kế là phù hợp. Không có căn cứ giám định ADN.

Đề nghị: Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của của bà **Nông Thị S**. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ ý kiến của đương sự; ý kiến đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn bà **Nông Thị S** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đại diện theo uỷ quyền của bị đơn; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: **Lê Thị G**, **Lê Văn T2**, **Lê Huệ L**, **Lê Thị Bé N**; **Hồ Văn**

B, Hồ Văn Đ vắng mặt đã có người đại diện theo ủy quyền. Căn cứ vào Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là bà S và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ pháp luật giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện đối với bà Nông Thị S yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đặng Thị G1 (Đặng Thị D1) là phần đất có diện tích 540m² thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Phía bà S không đồng ý. Các bên đương sự có tranh chấp, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật giải quyết là “Tranh chấp thừa kế tài sản” theo Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nông Thị S, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về xác định người để lại di sản thừa kế: Người để lại di sản là Đặng Thị D1 hay Đặng Thị G4, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Theo Quyết định 136/QĐ-CT ngày 23-8-2007 của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện H, tỉnh Tây Ninh (BL275) có nội dung: “Hủy giấy chứng nhận QSDĐ số 01654, số tổng cục C4 cấp ngày 14-12-1993 cho bà Đặng Thị D1, sinh năm 1928, ngụ tại: 2 ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh đang đứng tên chủ sử dụng”...“Cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Đặng Thị D1 diện tích là 540 m², thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 10, Loại đất: Đất vườn. Lý do: Thất lạc Giấy chứng nhận QSDĐ”.

Theo hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên: Nguồn gốc đất được đạo cấp 1958 (BL 272), trên đất có nhà ngôi.

Xét thấy, toàn bộ hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ đều thể hiện tên Đặng Thị D1, sinh năm 1928, địa chỉ: 2 ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh, phù hợp với Sổ hộ khẩu gia đình số 23431 tên chủ hộ: Đặng Thị D1, sinh năm 1928; sổ nhà B ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh và phù hợp Giấy chứng tử số 38, Quyền 1 năm 2009 ngày 18-5-2009.

Do đó, có căn cứ xác định: Người để lại di sản tên là Đặng Thị D1, sinh năm 1928, địa chỉ: 2 ấp L, xã L, huyện H (nay là thị xã H), tỉnh Tây Ninh. Theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H01652/06 do Ủy ban nhân dân huyện H cho Đặng Thị D1 vào ngày 23-8-2007, hạn sử dụng đất đến 12-2043. Như vậy, phù hợp với việc xác minh của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành về tên họ và năm sinh theo biên bản xác minh ngày 11-7-2023. Có căn cứ xác định cụ Đặng Thị D1 sinh năm 1928 và Đặng Thị G1 sinh năm 1929 là 1 người và di sản thừa kế là 540 m² đang tranh chấp.

[3.2] Xác định người thuộc hàng thừa kế của cụ Đặng Thị D1, theo hồ sơ vụ án như sau:

- Đối với ông Lê Văn M1 (1951-2007) có căn cứ xác định là con cụ D1 thể hiện trong Sổ hộ khẩu gia đình của cụ Đặng Thị D1 là chủ hộ số 23431 ngày 19-4-1994, con là Lê Văn M1, con là Nông Văn H, dâu là Lê Thị G...

- Đối với bà Nông Thị S: không có tên trong Sổ hộ khẩu gia đình nêu trên, không có tài liệu thể hiện là con của Đặng Thị D1. Tuy nhiên, theo hồ sơ khai

nhận thừa kế tài sản năm 2018, bà S cùng ông H khai nhận thừa kế tài sản và cùng đứng tên đồng sở hữu diện tích đất đang yêu cầu chia tài sản thừa kế, tức có sự đồng tình của ông H, bà S là con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đặng Thị D1.

- Đối với Nguyễn Thị T5 có căn cứ xác định là người thừa kế tài sản, mặc dù, không có tài liệu, giấy tờ thể hiện là con cụ Đặng Thị D1, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 09-12-2020 của UBND xã L bà S thừa nhận là người thừa kế và đồng ý: "... sau khi bán được đất sẽ chia làm 4 phần, chia theo dòng con của ông Lê Văn M1, Nguyễn Thị T5, Nông Văn H, Nông Thị S". Các đương sự đều thống nhất ý kiến của bà S. Tuy nhiên, bà S không thực hiện nên đến ngày 23-6-2022 (01 năm 06 tháng, sau khi có biên bản hòa giải) ông C mới khởi kiện chia tài sản thừa kế.

Do đó, có căn cứ xác định hàng thừa kế của cụ D1 (Giữ) gồm: Lê Văn M1, Nguyễn Thị T5, Nông Thị S và Nông Văn H. Ông M1, bà T5 và ông H đã chết hàng thừa kế của các ông bà được hưởng thừa kế thế vị. Tại cấp phúc thẩm phía bị đơn không cung cấp được tình tiết mới của vụ án không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà S.

[4] Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bà S thay đổi kháng cáo cho rằng: Nếu có căn cứ chia thừa kế thì bà S nhận giá trị không nhận đất như bản án sơ thẩm đã tuyên, thấy rằng: với yêu cầu này là không có căn cứ, bởi lẽ:

Bà S là người đã tháo dỡ căn nhà ngói trên đất của cụ D1 để bán lấy tiền, hiện tại bà đang đứng tên đồng sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tiến hành sang nhượng đất cho bà P và bà N1, hai người này đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính, do đó, cấp sơ thẩm giao đất cho bà S và buộc bà S thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế là có căn cứ. Tổng giá trị đất chia thừa kế là 1.693.952.000 đồng : 4 phần = 423.488.000 đồng/ 01 kỷ phần.

[5] Xét đề nghị giám định AND giữa những người thuộc hàng thừa kế của cụ D1 là không cần thiết. Không có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, đề xuất của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn pháp lý.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị T1, ông Lê Văn T2, ông Lê Công D, bà Lê Thị Bé N, bà Lê Huệ L mỗi người phải chịu 2.990.000 đồng (hai triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng). Bà Lê Thị G trên 60 tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn C phải chịu 2.990.000 đồng (hai triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) ông C đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0020872 ngày 11-7-2022 của Chi cục thi hành án dân sự Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh nên được khấu trừ. Chi cục thi hành án dân sự Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho ông C 9.010.000 đồng (chín triệu không trăm mười nghìn đồng).

Bà **Nông Thị S** phải chịu 20.940.000 đồng (hai mươi triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ông **Nguyễn Thanh L3** phải chịu 20.940.000 đồng (hai mươi triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ông **Hồ Ngọc L1**, ông **Hồ Thanh T3**, bà **Hồ Thị Thu L2**, bà **Hồ Thị Thu Loan E**, ông **Hồ Văn Đ**, bà **Hồ Thị Bích C1** mỗi người phải chịu 2.990.000 đồng (hai triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng). Ông **Hồ Văn B** trên 60 tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, bà **S** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn). Ghi nhận đã nộp xong theo biên lai thu số 0021830 ngày 05-9-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh.

[7] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 155; Điều 156; Điều 157 và Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Buộc mỗi đương sự phải chịu 5.637.000 đồng (năm triệu, sáu trăm, ba mươi bảy ngàn) về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ghi nhận ông **C** đã nộp tạm ứng khoản tiền này là 22.549.000 đồng (hai mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi chín ngàn); do đó, những người thừa kế khác có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông **C**, cụ thể:

Bà **S** có nghĩa vụ hoàn trả cho ông **C** 5.637.000 đồng (năm triệu, sáu trăm, ba mươi bảy ngàn).

Ông **Hồ Văn B**, ông **Hồ Ngọc L1**, ông **Hồ Thanh T3**, bà **Hồ Thị Thu L2**, bà **Hồ Thị Thu Loan E**, ông **Hồ Văn Đ**, bà **Hồ Thị Bích C1** có nghĩa vụ hoàn trả cho ông **C** 5.637.250 đồng (năm triệu, sáu trăm, ba mươi bảy ngàn).

Ông **Nguyễn Thanh L3** có nghĩa vụ hoàn trả cho ông **C** 5.637.000 đồng (năm triệu, sáu trăm, ba mươi bảy ngàn).

Ghi nhận ông **C** không yêu cầu bà **Lê Thị G**, bà **Lê Thị T1**, ông **Lê Văn T2**, ông **Lê Công D**, bà **Lê Thị Bé N**, bà **Lê Huệ L** thanh toán chi phí đo đạc, định giá cho ông.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Nông Thị S**.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ vào các Điều 26; Điều 147; Điều 148; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 610; Điều 612; Điều 613; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 658 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 100 Luật Đất đai; Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Văn C** đối với bà **Nông Thị S** về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

- Xác định phần đất có diện tích 540m² thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: **Ấp L (nay là ấp B), xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04579 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp cho bà **Nông Thị S**, ông **Nông Văn H** đồng sở hữu ngày 02-7-2018 là di sản thừa kế của cụ **Đặng Thị D1** (Giữ). Giao cho bà **Nông Thị S** được tiếp tục, quản lý và sử dụng phần đất nêu trên, đất có tứ cận như sau:

- + Đông giáp: đường dài 9.40 mét;
- + Tây giáp: thửa 84, 53 dài 13.03 mét;
- + Nam giáp: thửa 83 dài 48.32 mét;
- + Bắc giáp: thửa 281 dài 48 mét; loại đất trồng cây lâu năm (CLN).

* Buộc bà **Nông Thị S** có nghĩa vụ giao lại những người thừa kế của ông **Lê Văn M1** là bà **Lê Thị G**, bà **Lê Thị T1**, ông **Lê Văn T2**, ông **Lê Công D**, ông **Lê Văn C**, bà **Lê Thị Bé N**, bà **Lê Huệ L** giá trị 01 kỷ phần thừa kế là: 423.488.000 đồng (bốn trăm, hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi tám ngàn).

* Buộc bà **Nông Thị S** có nghĩa vụ giao lại cho những người thừa kế thế vị của bà **Nguyễn Thị T5** là ông **Hồ Văn B**, ông **Hồ Ngọc L1**, ông **Hồ Thanh T3**, bà **Hồ Thị Thu L2**, bà **Hồ Thị Thu Loan E**, ông **Hồ Văn Đ**, bà **Hồ Thị Bích C1** giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 423.488.000 đồng (bốn trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng).

* Buộc bà **Nông Thị S** có nghĩa vụ giao lại cho người thừa kế của ông **Nông Văn H** là ông **Nguyễn Thanh L3** giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 423.488.000 đồng (bốn trăm hai mươi ba triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng).

3. Về Án phí dân sự sơ thẩm: bà **Lê Thị T1**, ông **Lê Văn T2**, ông **Lê Công D**, bà **Lê Thị Bé N**, bà **Lê Huệ L** mỗi người phải chịu 2.990.000 đồng (hai triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng). Bà **Lê Thị G** trên 60 tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Lê Văn C** phải chịu 2.990.000 đồng (hai triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) ông **C** đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0020872 ngày 11-7-2022 của Chi cục thi hành án dân sự Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh nên được khấu trừ. Chi cục thi hành án dân sự Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho ông **C** số tiền 9.010.000 đồng (chín triệu, không trăm mười nghìn đồng).

Bà **Nông Thị S** phải chịu 20.940.000 đồng (hai mươi triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ông **Nguyễn Thanh L3** phải chịu 20.940.000 đồng (hai mươi triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ông **Hồ Ngọc L1**, ông **Hồ Thanh T3**, bà **Hồ Thị Thu L2**, bà **Hồ Thị Thu Loan E**, ông **Hồ Văn Đ**, bà **Hồ Thị Bích C1** mỗi người phải chịu 2.990.000 đồng (hai triệu, chín trăm, chín mươi nghìn đồng). Ông **Hồ Văn B** trên 60 tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về Án phí dân sự phúc thẩm: bà **S** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn). Khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0021830 ngày 05-9-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận bà **S** đã nộp xong

5. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 155; Điều 156; Điều 157 và Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Buộc mỗi đương sự phải chịu 5.637.000 đồng (năm triệu, sáu trăm, ba mươi bảy ngàn) về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ghi nhận ông **C** đã nộp tạm ứng khoản tiền này là 22.549.000 đồng (hai mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi chín ngàn); do đó, những người thừa kế khác có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh **C**, cụ thể:

Bà **S** có nghĩa vụ hoàn trả cho ông **C** 5.637.000 đồng (năm triệu, sáu trăm, ba mươi bảy ngàn).

Ông **Hồ Văn B**, ông **Hồ Ngọc L1**, ông **Hồ Thanh T3**, bà **Hồ Thị Thu L2**, bà **Hồ Thị Thu Loan E**, ông **Hồ Văn Đ**, bà **Hồ Thị Bích C1** có nghĩa vụ hoàn trả cho ông **C** số tiền 5.637.250 đồng (năm triệu, sáu trăm, ba mươi bảy ngàn).

Ông **Nguyễn Thanh L3** có nghĩa vụ hoàn trả cho ông **C** 5.637.000 đồng (năm triệu, sáu trăm, ba mươi bảy ngàn).

Ghi nhận ông **C** không yêu cầu bà **Lê Thị G**, bà **Lê Thị T1**, ông **Lê Văn T2**, ông **Lê Công D**, bà **Lê Thị Bé N**, bà **Lê Huệ L** thanh toán chi phí đo đạc, định giá cho ông.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì còn phải chịu tiền lãi suất chậm thi hành theo quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao Hà Nội (Vụ 2);
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thị xã Hòa Thành;
- VKSND thị xã Hòa Thành;
- CCTHADS thị xã Hòa Thành;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Giang